

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

đã được kiểm toán

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-42



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Tổng Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2010.

Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm ba mươi tỷ đồng).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại: Số 127 Lò Đúc, phường Đông Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và kiểm soát viên gồm:

Ông :	Phạm Quang Hiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/05/2012)
Ông :	Trần Đức Sinh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/04/2012)
Ông :	Cao Văn Thù	Thành viên
Ông :	Bùi Quang Dũng	Thành viên
Ông :	Đặng Vũ Trân	Thành viên
Bà :	Lê Thị Kim Hoa	Kiểm soát viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Cao Văn Thù	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/06/2013)
		Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/05/2013)
Ông:	Phạm Quang Hiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/04/2012)
Ông:	Nguyễn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Trọng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà :	Phan Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Điều hành Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

Cao Văn Thùy

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Điều hành
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập ngày 09 tháng 10 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên:

- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư chưa thực hiện kiểm kê và đánh giá toàn bộ diện tích rừng trồng. Do đó, chúng tôi không thể khẳng định được tính phù hợp của các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm nêu trên.
- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng chưa xác định được số diện tích rừng trồng khách hàng đã khai thác đối với những hợp đồng chưa đến thời điểm thanh lý với khách hàng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đầy đủ của các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính.
- Việc tham gia chứng kiến kiểm kê chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với diện tích rừng trồng tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc và Công ty đã cung cấp bộ hồ sơ liên quan đến việc kiểm kê đánh giá sản xuất chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nhưng không đem lại các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra ý kiến nhận xét về giá trị của khoản mục này được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc.

- Khoản phải thu các hộ dân nhận khoán trồng rừng theo hợp đồng giao khoán nhưng không có khả năng thu hồi của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình với số tiền 20 tỷ đồng theo dõi ở khoản mục phải thu khách hàng, đồng thời khoản phải trả không xác định được đối tượng tương ứng với số tiền này cũng được theo dõi trên khoản mục các khoản phải trả, phải nộp khác.
- Tại thời điểm 31/12/2012, một số khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết chưa được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.987.340.603.984	1.898.771.372.764
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	92.282.894.386	73.561.174.240
111	1. Tiền		67.998.066.760	65.842.157.325
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.284.827.626	7.719.016.915
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.090.110.219.358	986.865.958.807
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.090.110.219.358	986.865.958.807
130	III. Các khoản phải thu		253.248.873.030	299.668.325.053
131	1. Phải thu của khách hàng		167.693.141.104	205.334.561.103
132	2. Trả trước cho người bán		12.425.841.217	18.594.079.803
135	5. Các khoản phải thu khác	5	94.045.230.063	91.717.079.993
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(20.915.339.354)	(15.977.395.846)
140	IV. Hàng tồn kho	6	477.544.492.576	453.453.673.266
141	1. Hàng tồn kho		489.168.557.743	465.474.581.903
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(11.624.065.167)	(12.020.908.637)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		74.154.124.634	85.222.241.398
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.586.453.442	1.653.187.035
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.354.788.611	14.933.394.887
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.018.192.092	1.104.223.339
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	46.194.690.489	67.531.436.137
200	B. Tài sản dài hạn		2.109.783.513.413	1.995.767.847.508
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.487.849.243	10.141.614.774
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	7.874.165.006	10.141.614.774
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(386.315.763)	-
220	II. Tài sản cố định		640.481.017.787	578.819.309.187
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	541.099.340.944	324.392.800.224
222	- Nguyên giá		1.052.768.466.937	795.724.293.279
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(511.669.125.993)	(471.331.493.055)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	30.841.855.929	25.856.893.913
228	- Nguyên giá		46.653.369.858	39.690.239.858
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.811.513.929)	(13.833.345.945)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	68.539.820.914	228.569.615.050
240	III. Bất động sản đầu tư	13	65.807.961	156.053.158
241	- Nguyên giá		1.806.567.593	1.806.567.593
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.740.759.632)	(1.650.514.435)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.429.271.270.362	1.372.070.510.366
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	1.377.319.570.124	1.338.474.873.732
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15	51.951.700.238	33.595.636.634
260	V. Tài sản dài hạn khác		32.477.568.060	34.219.138.323
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	30.925.089.124	32.497.972.201
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	379.764.348	221.769.073
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	1.172.714.588	1.499.397.049
269	VI. Lợi thế thương mại	18	-	361.221.700
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.097.124.117.397	3.894.539.220.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		809.613.695.770	923.316.565.221
310	I. Nợ ngắn hạn		579.507.907.303	662.512.531.544
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	189.322.269.717	287.721.719.330
312	2. Phải trả cho người bán		132.168.801.788	112.276.134.298
313	3. Người mua trả tiền trước		27.790.181.490	26.266.490.807
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	36.037.689.843	36.287.425.818
315	5. Phải trả người lao động		36.780.913.744	37.227.501.475
316	6. Chi phí phải trả	21	21.506.554.875	25.310.809.585
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	103.779.389.147	99.252.909.274
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		20.979.622	65.240.614
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		32.101.127.077	38.104.300.343
330	II. Nợ dài hạn		230.105.788.467	260.804.033.677
331	1. Phải trả dài hạn người bán		71.792.101	71.792.101
333	3. Phải trả dài hạn khác	23	6.150.995.999	10.381.659.270
334	4. Vay và nợ dài hạn	24	215.740.954.238	239.728.943.895
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	2.704.929.520	5.704.235.469
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		163.976.119	2.079.590.557
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		288.793.769	664.292.569
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4.389.202.949	1.647.023.216
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		595.143.772	526.496.600
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		3.203.896.689.203	2.891.749.200.988
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	25	3.200.837.525.576	2.886.413.706.272
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.976.619.549.967	1.715.051.544.221
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.370.863	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.842.916.393	982.493.375
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	1.668.637.844
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		12.273.366.312	4.421.726.076
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		75.708.986.373	31.428.182.003
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		86.185.414.248	150.206.249.293
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(2.148.727)	61.015.981
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		994.211.103.973	934.923.186.731
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		8.414.745.457	5.585.996.034
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		45.580.220.717	42.084.674.714
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.059.163.627	5.335.494.716
432	1. Nguồn kinh phí		(133.998.485)	1.336.538.606
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.193.162.112	3.998.956.110
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		83.613.732.424	79.473.454.063
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.097.124.117.397	3.894.539.220.272
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)			19.620.812.356	20.678.863.382
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			11.843.435.217	4.240.115.014
5. Ngoại tệ các loại			USD EUR	291.384,96 1.837,07
			121.059,75 1.848,33	

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Vũ Sỹ Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.710.341.240.974	1.651.367.226.186
02	2. Các khoản giảm trừ	27	1.220.108.882	2.125.784.891
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.709.121.132.092	1.649.241.441.295
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1.488.346.738.069	1.401.630.721.018
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.774.394.023	247.610.720.277
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	303.497.109.969	405.516.089.382
22	7. Chi phí tài chính	31	21.896.024.370	33.974.163.737
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>20.817.803.670</i>	<i>25.987.696.257</i>
24	8. Chi phí bán hàng		57.600.031.282	68.454.232.678
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		171.121.423.775	149.879.862.736
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		273.654.024.565	400.818.550.508
31	11. Thu nhập khác	32	43.531.174.224	47.519.279.028
32	12. Chi phí khác	33	15.941.679.044	16.689.059.687
40	13. Lợi nhuận khác		27.589.495.180	30.830.219.341
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	34	76.419.045.929	45.627.820.646
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		377.662.565.674	477.276.590.495
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	21.949.236.724	46.934.368.225
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(3.157.301.224)	369.205.824
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		358.870.630.174	429.973.016.446
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		8.345.866.393	10.897.090.717
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		350.524.763.781	419.075.925.729

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

Mai Quý Quảng

Vũ Sỹ Dũng

Cao Văn Thù



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

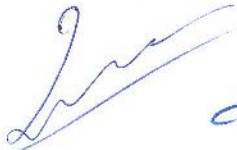
Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.811.565.520.565	1.495.383.617.237
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.444.821.477.156)	(1.255.422.882.760)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(188.777.127.516)	(211.718.822.959)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(27.058.130.812)	(17.908.737.433)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(26.163.999.604)	(27.458.232.334)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		232.455.798.390	528.033.307.841
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(276.573.443.594)	(384.829.962.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.627.140.274	126.078.287.550
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(115.125.818.189)	(12.480.669.282)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1.602.990.647	25.487.697.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.742.261.805.157)	(1.715.378.070.658)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.621.490.218.782	1.532.926.400.335
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.153.959.200)	(13.765.511.630)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.828.021.224	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		290.614.560.028	100.791.206.586
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		55.994.208.135	(82.418.947.377)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		351.388.681.408	377.718.939.421
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(468.205.733.822)	(420.453.245.042)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.765.055.195)	(16.800.194.604)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(131.582.107.609)	(59.534.500.225)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.039.240.800	(15.875.160.052)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		73.561.174.240	89.118.031.280
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.871.008)	318.303.012
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	92.282.894.386	73.561.174.240

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng



Vũ Sỹ Dũng

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2010.

Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm ba mươi tỷ đồng).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại: Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 549 – 551 Nguyễn Tri Phương Q 10- TP Hồ Chí Minh	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến và kinh doanh nông lâm sản, cung ứng gỗ nguyên liệu.
2	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Phường Phú Xá – TP Thái Nguyên – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.
3	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng.
4	Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp	Số 171 Nguyễn Ngọc Nại – Hà Nội	Xuất khẩu lao động
5	Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
6	Công ty Lâm sản Giáp Bát	32- Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm
7	Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF.
8	Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Vinafor	Xã Dân Hạ - huyện Kỳ Sơn - tỉnh Hòa Bình	Sản xuất Cây giống, hạt giống và phục vụ trồng rừng
9	Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc- phường Đồng Mác- Hai Bà Trưng- Hà Nội	Trồng rừng và chăm sóc rừng

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 23 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 23 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính (tỉnh)	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV LN Hòa Bình	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng và chăm sóc rừng
2. Công ty TNHH MTV LN La Ngà	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng và chăm sóc rừng
3. Công ty TNHH MTV LN Đông Bắc	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng và chăm sóc rừng
4. Công ty TNHH MTV LN Ba Tư	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng và chăm sóc rừng
5. Công ty TNHH MTV LN Sóc Trăng	Sóc Trăng	100,00%	100,00%	Trồng và chăm sóc rừng
6. Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
7. Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	Bình Định	60,00%	60,00%	Sản xuất đồ gỗ; trồng và chăm sóc rừng
8. Công ty CP Long Bình	Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
9. Công ty CP An Bình	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
10. Công ty CP SX & DV DL Chèm	Hà Nội	60,00%	60,00%	Mua bán XNK gỗ xây dựng, nội thất;
11. Công ty CP Cẩm Hà	Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
12. Công ty CP Vinafor Sài Gòn	TP HCM	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
13. Công ty CP Vinafor Vinh	Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
14. Công ty CP Ván nhân tạo Việt Trì	Phú Thọ	50,64%	50,64%	Sản xuất kinh doanh ván nhân tạo



15. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
16. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
17. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
18. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
19. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP HCM	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
20. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
21. Công ty CP LDS & XNK Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
22. Công ty CP Bất động sản Lâm nghiệp VN	Hà Nội	51,00%	75,00%	Kinh doanh bất động sản
23. Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Đắk Lắk	68,34%	68,34%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây Lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn:
 - + Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - + Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - + Mô tô, xe máy;
 - + Vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - + Kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
 - + Phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
 - + Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Dạy nghề;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên được thành lập theo Quyết định số 121/QĐ/HĐTV-TCLĐ về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên trên cơ sở sáp nhập Công ty TNHH MTV Ván dăm Thái Nguyên vào Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên hoạt động từ ngày 01/04/2012.

Công ty TNHH MTV MDF Gia Lai được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 260/QĐ-BNN-DMDN ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Quyết định số 120/QĐ/HĐTV-TCLĐ của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam ngày 06 tháng 03 năm 2012 thành lập Chi nhánh Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty MDF Vinafor Gia Lai. Công ty MDF Vinafor Gia Lai hoạt động từ ngày 01/04/2012.

Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Vinafor được tách khỏi Công ty mẹ, sáp nhập vào Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hòa Bình từ ngày 30/09/2012.

Công ty Cổ phần Vinafor Đắc Lắc và Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Tây Nguyên hợp nhất thành Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên theo Công văn số 3640/BNN-DMDN ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt chủ trương hợp nhất 02 doanh nghiệp. Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 6001327746 lần đầu ngày 25/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắc Lắc cấp.

24. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các đơn vị thành viên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các đơn vị thành viên áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình, dự án trồng rừng được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình hoặc từng chu kỳ trồng rừng theo từng năm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 25	Năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	02 – 10	Năm
- TSCĐ khác	05	Năm
- Phần mềm quản lý	04	Năm



Quyền sử dụng đất: Là các chi phí phát sinh liên quan để có giá trị quyền sử dụng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bản quyền, bằng sáng chế: Là các chi phí liên quan đến việc chuyển giao công nghệ Nhà máy MDF Gia Lai và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng theo thiết kế của Nhà máy là 15 năm.

Tài sản cố định vô hình khác: Là toàn bộ chi phí trực tiếp để xây dựng hệ thống ISO 9001-2000 (bao gồm cả chi phí cho việc cấp chứng chỉ ISO 9001-2000) và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	32	Năm
- Chi phí lập thủ tục thuê đất	7	Năm

2.13. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các đơn vị thành viên mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	5.585.339.435	4.179.103.554
Tiền gửi ngân hàng	62.412.727.325	61.663.053.771
Các khoản tương đương tiền	24.284.827.626	7.719.016.915
	92.282.894.386	73.561.174.240

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	-	28.247.948.344
Tiền gửi có kỳ hạn	25.869.167.400	38.797.927.263
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Quốc Vỹ	4.530.068.182	3.950.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	1.059.710.983.776	915.870.083.200
	1.090.110.219.358	986.865.958.807

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	9.733.715.292	11.168.006.048
Phải thu lãi vay nội bộ	-	5.222.922.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.381.668.946	6.932.094.721
Phải thu tiền thuê nhà, tiền khấu hao dây chuyền từ Công ty CP Formach	1.462.395.570	1.462.395.570
Công nợ cũ của Công ty Du lịch Lâm nghiệp, Công ty Lâm sản Tây Bắc	177.064.729	2.768.589.256
Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	21.738.197.053	25.109.566.481
Phải thu về tiền ứng vốn trồng rừng cho các hộ dân	2.769.703.027	6.818.768.509
Phải thu các lâm trường	1.535.929.678	493.731.149
Các khoản nợ phải thu khó đòi tồn đọng	564.916.004	-
Phải thu tạm ứng cán bộ CNV đã nghỉ việc	163.981.000	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	318.773.656	-
Phải thu các đội thi công	22.877.265.429	17.558.321.139
Tiền thù lao HĐQT và BKS đã chi	262.232.217	-
Phải thu khoản phạt chậm nộp thuế	167.288.043	167.288.043
Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA	6.465.345.786	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De	2.383.764.437	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	1.040.066.885	-
Phải thu về tạm ứng	-	2.390.421.998
Phải thu khác	16.002.922.311	11.624.974.119
	94.045.230.063	91.717.079.993

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.299.278.038	-
Nguyên liệu, vật liệu	91.231.740.380	93.801.077.130
Công cụ, dụng cụ	2.643.689.488	3.014.383.453
Chi phí SXKD dở dang	314.731.637.132	323.609.986.683
Thành phẩm	45.375.941.981	31.897.864.880
Hàng hóa	33.781.807.430	13.013.283.907
Hàng gửi đi bán	104.463.294	137.985.850
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.624.065.167)	(12.020.908.637)
	477.544.492.576	453.453.673.266

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	137.331.286	167.199.631
Thuế xuất, nhập khẩu	73.634.969	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.287.343	92.304.526
Thuế thu nhập cá nhân	467.098.494	750.879.182
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	123.840.000	93.840.000
	1.018.192.092	1.104.223.339

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.699.048.372	21.327.451.866
Tạm ứng	34.005.031.986	45.352.668.411
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	490.610.131	851.315.860
	46.194.690.489	67.531.436.137

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải	4.627.503.098	5.312.337.962
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9	1.826.754.000	1.805.799.680
Phải thu về cổ phần hóa	38.400.000	47.400.000
Phải thu khác	1.381.507.908	2.976.077.132
	7.874.165.006	10.141.614.774

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	277.955.391.526	448.433.642.634	44.711.102.784	16.048.158.844	8.575.997.491	795.724.293.279
Tăng trong năm	268.708.078.351	6.524.834.022	2.874.678.459	2.824.946.620	660.677.800	281.593.215.252
- Mua sắm	1.935.592.609	5.930.039.022	1.761.666.442	953.500.755	68.000.000	10.648.798.828
- Xây dựng cơ bản	264.032.689.457	331.833.000	-	-	-	264.364.522.457
- Phân loại lại	1.210.903.766	-	335.282.150	179.301.695	-	1.725.487.611
- Tăng khác	1.528.892.519	262.962.000	777.729.867	1.692.144.170	592.677.800	4.854.406.356
Giảm trong năm	(5.922.022.576)	(11.848.732.523)	(2.010.691.992)	(3.202.788.001)	(1.564.806.502)	(24.549.041.594)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.298.877.563)	(11.069.289.298)	(1.200.504.411)	(869.033.458)	(208.932.700)	(17.646.637.430)
- Phân loại lại	-	(365.636.695)	(383.654.914)	-	(976.196.002)	(1.725.487.611)
- Giảm khác	(1.623.145.013)	(413.806.530)	(426.532.667)	(2.333.754.543)	(379.677.800)	(5.176.916.553)
Số cuối năm	540.741.447.301	443.109.744.133	45.575.089.251	15.670.317.463	7.671.868.789	1.052.768.466.937
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	147.598.810.058	276.082.996.863	32.065.000.634	11.958.787.069	3.625.898.431	471.331.493.055
Tăng trong năm	21.963.005.682	31.409.555.690	4.079.289.055	1.956.326.952	1.109.633.994	60.517.811.373
- Trích khấu hao TSCĐ	20.443.342.385	31.409.555.690	3.785.829.599	573.710.283	746.770.956	56.959.208.913
- Phân loại lại	1.103.039.935	-	176.080.831	18.971.588	-	1.298.092.354
- Tăng khác	416.623.362	-	117.378.625	1.363.645.081	362.863.038	2.260.510.106
Giảm trong năm	(3.630.182.635)	(11.654.041.776)	(1.379.648.941)	(2.376.215.505)	(1.140.089.578)	(20.180.178.435)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.895.336.958)	(10.734.195.963)	(1.188.003.734)	(913.904.996)	(6.053.768)	(15.737.495.419)
- Phân loại lại	-	(378.723.217)	(71.067.589)	(77.938.000)	(770.363.548)	(1.298.092.354)
- Giảm khác	(734.845.677)	(541.122.596)	(120.577.618)	(1.384.372.509)	(363.672.262)	(3.144.590.662)
Số cuối năm	165.931.633.105	295.838.510.777	34.764.640.748	11.538.898.516	3.595.442.847	511.669.125.993
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	130.356.581.468	172.350.645.771	12.646.102.150	4.089.371.775	4.950.099.060	324.392.800.224
Số cuối năm	374.809.814.196	147.271.233.356	10.810.448.503	4.131.418.947	4.076.425.942	541.099.340.944

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	15.910.620.422	101.000.000	23.678.619.436	39.690.239.858
Tăng trong năm	7.593.130.000	-	-	7.593.130.000
- <i>Mua sắm</i>	7.593.130.000	-	-	7.593.130.000
Giảm trong năm	(630.000.000)	-	-	(630.000.000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(630.000.000)	-	-	(630.000.000)
Số cuối năm	22.873.750.422	101.000.000	23.678.619.436	46.653.369.858
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	589.908.281	48.677.194	13.194.760.470	13.833.345.945
Tăng trong năm	437.530.171	20.533.332	1.547.141.981	2.005.205.484
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	437.530.171	20.533.332	1.547.141.981	2.005.205.484
Giảm trong năm	(27.037.500)	-	-	(27.037.500)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(27.037.500)	-	-	(27.037.500)
Số cuối năm	1.000.400.952	69.210.526	14.741.902.451	15.811.513.929
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	15.320.712.141	52.322.806	10.483.858.966	25.856.893.913
Số cuối năm	21.873.349.470	31.789.474	8.936.716.985	30.841.855.929



12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	68.468.020.914	228.569.615.050
Công trình Trụ sở Tổng Công ty 127 Lò Đúc	3.405.265.621	172.875.709.871
Xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Phú Tài	-	1.388.733.497
Công trình số 9 Phan Bội Châu	8.494.123.696	5.039.892.409
Cấp chứng chỉ rừng FSC	2.049.896.709	-
Chi phí đầu tư mở rộng Bãi chứa nguyên liệu giai đoạn 2	1.473.735.345	-
Rừng tự nhiên (QLBV) tại Lâm trường Tu Lý	2.779.987.000	2.779.987.000
Rừng trồng cây lâu năm	3.700.342.051	3.700.342.051
Các hạng mục công trình thuộc Dự án 661	2.292.582.578	2.292.582.578
Dự án Trồng rừng chế biến gỗ tại Phú Thọ	129.090.909	129.090.909
Xây dựng tường rào, nhà bảo vệ, tại dự án Vinafor Hà Đông	140.104.914	140.104.914
Dự án đầu tư trồng và chăm sóc rừng bằng nguồn vốn NSNN	-	1.009.423.400
Chi phí đầu tư XD CB dở dang nguồn vốn dự án 327, 661	25.654.907.739	25.654.907.739
Xây dựng nhà máy chế biến dăm gỗ	335.098.000	-
Công trình nhà văn phòng mới tại Công ty CP Sản xuất và DV du lịch Chèm	439.678.521	-
Công trình khu du lịch sinh thái tại Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	6.865.839.341	6.865.839.341
Chi phí trồng rừng tại Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	653.436.810	-
Nhà làm việc của Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên tại thành phố Đà Lạt	7.600.000.000	-
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng CSHT bãi nguyên liệu	-	2.443.912.696
Các công trình khác	2.453.931.680	4.249.088.645
<i>Mua sắm tài sản</i>	71.800.000	-
	68.539.820.914	228.569.615.050

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Chi phí lập thủ tục thuê đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.487.394.291	319.173.302	1.806.567.593
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.487.394.291	319.173.302	1.806.567.593
Hao mòn			
Số đầu năm	1.426.412.248	224.102.187	1.650.514.435
Tăng trong năm	46.181.869	44.063.328	90.245.197
- Trích khấu hao TSCĐ	46.181.869	44.063.328	90.245.197
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.472.594.117	268.165.515	1.740.759.632
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	60.982.043	95.071.115	156.053.158
Số cuối năm	14.800.174	51.007.787	65.807.961

14 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	20.694.440.912	17.700.792.032
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	14.197.765.027	16.923.119.957
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	1.576.685.935	2.640.877.207
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.448.145.221	3.258.380.739
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	41.176.609.745	45.480.802.245
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	24.801.294.493	27.126.251.062
Công ty TNHH Việt Thành Thái	43.784.910.287	43.958.000.754
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	1.134.310.742.100	1.058.827.732.448
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	2.331.448.268	1.685.356.745
Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên	450.267.776	1.559.761.452
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.558.520.544	4.197.573.491
Công ty CP Cờ Đỏ	10.987.739.733	5.261.706.510
Công ty CP Formach	3.879.943.492	4.796.858.938
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.631.349.472	2.977.875.151
Công ty CP Kon Hà Nừng	3.472.145.990	3.961.300.865
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.097.050.760	965.331.150
Công ty CP Lâm nghiệp 19	6.903.122.564	7.169.924.043
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	2.885.180.846	2.992.561.533
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	1.701.617.791	934.451.230
Công ty CP Lâm sản Forprodex	1.602.888.826	1.699.629.964
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	1.358.113.719	1.360.062.015
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	-	4.500.000.000
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	2.571.519.275	3.973.452.806
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.354.593.626	2.066.091.354
Công ty CP XNK Lâm sản Nha trang	914.156.394	1.162.835.857
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.543.296.684	4.027.231.967
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	1.246.455.421	953.676.830
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	1.133.181.801	1.176.312.081
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	546.909.310	504.169.654
Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	24.371.998.112	24.466.963.710
Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand (*)	6.602.476.000	6.602.476.000
Công ty CP Vijachip Quảng Trị (*)	575.000.000	-
Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	3.010.000.000	3.010.000.000
Công ty LD Lâm nghiệp Earka (*)	600.000.000	700.000.000
Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình	-	5.000.000.000
Góp vốn hợp tác trồng rừng tại Công ty TNHH MTV MDF Gia Lai	-	22.853.313.942
	1.377.319.570.124	1.338.474.873.732

(*) Các khoản đầu tư không được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2012 được trình bày trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Q.biểu quyết tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Nuôi khí xuất khẩu - nhập khẩu khí
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	Đà Nẵng	17,15%	17,15%	Công nghiệp chế biến lâm sản
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Cao Bằng	27,66%	27,66%	Lâm nghiệp
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Bình Định	22,00%	22,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất dăm gỗ xuất khẩu
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và lắp ráp xe máy Yamaha
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Phú Thọ	49,00%	49,00%	Sản xuất và dịch vụ như kim loại đúc sẵn
Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên	Đắk Lắk	20,00%	20,00%	Trồng và khai thác rừng
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Công nghiệp chế tạo máy
Công ty CP Cờ Đỏ	Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy
Công ty CP Formach	Hà Nội	28,28%	28,28%	Sản xuất thiết bị cơ khí lâm nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Kinh doanh gỗ
Công ty CP Kon Hà Nừng	Gia Lai	30,00%	30,00%	Khai thác chế biến lâm sản xuất khẩu
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Hà Nội	35,00%	35,00%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Bình Định	30,00%	30,00%	Sản xuất giường tủ, bàn ghế
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	Thành phố Hồ Chí Minh	36,77%	36,77%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Lâm sản Forprodex	Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản

Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, kinh doanh nông, lâm sản
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	Hà Nội	30,00%	30,00%	Thi công chống mối mọt công trình dân dụng
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	Cần Thơ	36,00%	36,00%	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Quảng Trị	21,01%	21,01%	Sản xuất, kinh doanh gỗ
Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang	Khánh Hòa	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Khai thác vận tải gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Hà Nội	23,00%	23,00%	Xây dựng, lắp đặt, sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Hà Nội	48,10%	48,10%	Kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống, cây giống...
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Hà Nội	29,69%	29,69%	Chế biến gỗ
Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An	Hòa Bình	49,00%	49,00%	Trồng rừng và hoạt động dịch vụ liên quan
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Hòa Bình	49,00%	49,00%	Trồng rừng và hoạt động dịch vụ liên quan

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2012 không được trình bày trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Q.biểu quyết tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand (*)	Bắc Giang	40%	40%	Kinh doanh chế biến lâm sản (đã ngừng sản xuất từ tháng 04/2012)
Công ty CP Vijachip Quảng Trị (*)	Quảng Trị	12,8%	25,0%	Trồng rừng và hoạt động dịch vụ liên quan
Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	Bà Rịa Vũng Tàu	16%	30,1%	Trồng rừng
Công ty LD Lâm nghiệp Earka (*)	Đắk Lắk	26%	50%	Sản xuất và kinh doanh lâm sản

Thông tin tài chính của các công ty liên kết, liên doanh được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	Tổng vốn	Lợi nhuận	Phần lợi ích trong	Phần lợi ích trong
	chủ sở hữu	sau thuế	tài sản thuần	kết quả kinh
	VND	VND	VND	doanh
				VND
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	51.736.102.280	7.591.933.528	20.694.440.912	3.036.773.411
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	82.772.970.110	33.731.721.218	14.197.765.027	5.785.887.001
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	5.699.637.536	(1.297.564.486)	1.576.685.935	(358.944.172)
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	24.764.296.457	11.043.609.676	5.448.145.221	2.429.594.129
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	84.033.897.438	23.836.803.299	41.176.609.745	11.680.033.617
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	62.003.236.232	14.857.175.173	24.801.294.493	5.942.870.069
Công ty TNHH Việt Thành Thái	125.099.743.678	413.720.739	43.784.910.287	144.802.259
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	3.781.035.807.000	695.767.741.000	1.134.310.742.100	208.730.322.300
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	4.758.057.690	1.166.482.212	2.331.448.268	571.576.284
Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên	2.251.338.878	(91.271.880)	450.267.776	(18.254.376)
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	11.454.196.249	3.699.242.687	3.558.520.544	1.149.258.387
Công ty CP Cờ Đỏ	24.001.357.691	5.637.296.582	10.987.739.733	2.580.735.158
Công ty CP Formach	13.718.818.987	82.903.162	3.879.943.492	23.446.594
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	8.771.164.908	1.082.051.996	2.631.349.472	324.615.599
Công ty CP Kon Hà Nừng	11.573.819.965	1.827.278.422	3.472.145.990	548.183.527
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	3.134.430.743	376.820.692	1.097.050.760	131.887.242
Công ty CP Lâm nghiệp 19	23.010.408.547	5.975.925.134	6.903.122.564	1.792.777.540
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	9.617.269.485	3.045.315.893	2.885.180.846	913.594.768
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	4.627.265.979	275.157.646	1.701.617.791	101.185.700
Công ty CP Lâm sản Forprodex	5.882.160.828	(490.941.223)	1.602.888.826	(133.781.483)
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	4.527.045.729	1.032.671.911	1.358.113.719	309.801.573
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	(12.317.869.857)	482.104.689	-	-
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	7.143.109.097	828.229.218	2.571.519.275	298.162.518
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	6.448.126.790	1.765.981.948	1.354.593.626	370.989.586
Công ty CP XNK Lâm sản Nha trang	3.047.187.981	14.273.356	914.156.394	4.282.007
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	11.810.988.945	2.463.657.592	3.543.296.684	739.097.278

Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	5.419.371.396	63.630.179	1.246.455.421	14.634.941
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	2.355.887.321	12.364.544	1.133.181.801	5.947.346
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	1.842.134.653	-	546.909.310	-
Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An	4.081.632.653	-	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	49.738.771.664	-	24.371.998.112	-
			1.366.532.094.124	247.119.478.803

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:	7.608.653.939	4.645.160.000
Công ty CP Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp và Xây dựng An Khê	-	612.000.000
Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần gạo chất lượng cao Sóc Trăng	480.000.000	480.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	1.453.160.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với:	35.119.046.299	19.052.676.634
Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê	1.451.576.671	2.156.051.275
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	4.954.918.069	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.156.682.587	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	2.236.869.461	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA	1.766.950.913	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De	1.509.417.330	-
Công ty CP Việt Hà Hà Tĩnh	145.609.288	139.856.866
Ban quản lý Rừng phòng hộ Cẩm Xuyên	-	1.086.016.611
Ban quản lý Rừng phòng hộ Thạch Hà	-	123.727.505
Ban quản lý Rừng phòng hộ Sông Ngân sâu	551.103.770	1.163.101.383
Ban quản lý KBTTN Kè gỗ	430.999.445	235.410.994
Ban quản lý Rừng phòng hộ Ya Hội	2.634.694.048	-
Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	727.821.777	-
Lãi vay ân hạn của khoản vay đầu tư TR(068.006)	256.456.940	-
Liên doanh trồng rừng của Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	91.434.000	889.000.000
Góp vốn xây dựng và kinh doanh khu nhà ở ghép hộ tại Mễ Trì, Từ Liêm với ông Lã Văn Chín	14.204.512.000	13.259.512.000
Cho vay dài hạn	9.224.000.000	9.897.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng	9.224.000.000	9.892.800.000
Đầu tư dài hạn khác	-	5.000.000
	51.951.700.238	33.595.636.634

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	455.978.907	186.619.774
Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng toà nhà Vinafor Hà Đông	12.529.755.372	12.529.755.372
Chi phí Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.476.556.616	4.209.356.305
Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor	603.080.000	678.465.000
Chi phí thuê đất tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc	9.961.130.929	10.997.389.405
Lãi vay vốn xây dựng Khu sinh thái năm 2012 của Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	588.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.310.587.300	3.896.386.345
	30.925.089.124	32.497.972.201

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.172.714.588	1.499.397.049
	1.172.714.588	1.499.397.049

18 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ (*)	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
<i>Phát sinh khi đầu tư vào:</i>				
Cty CP LĐS & XNK Hà Tĩnh	361.221.700	-	361.221.700	-
	361.221.700	-	361.221.700	-

(*) Phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, thời gian phân bổ lợi thể thương mại là 3 năm

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	136.034.801.502	278.357.107.304
Vay tổ chức kinh tế khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	6.947.027.735	5.189.800.026
Vốn kết dư dự án PAM	20.000.000	20.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 24)	44.820.440.480	2.654.812.000
	189.322.269.717	287.721.719.330

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	10.580.409.356	7.876.736.936
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.947.819	36.947.819
Thuế xuất, nhập khẩu	13.205.181	39.671.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.876.145.256	19.787.858.132
Thuế thu nhập cá nhân	258.386.992	106.884.960
Thuế tài nguyên	1.184.690.488	67.112.687
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	7.745.759.472	7.597.524.400
Các loại thuế khác	1.003.445.279	774.688.890
Các khoản phí, lệ phí	338.700.000	-
	36.037.689.843	36.287.425.818

Quyết toán thuế của Công ty mẹ và các công ty con của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	12.844.554.024	16.335.738.513
Trích trước chi phí hoạt động	1.657.493.997	3.364.193.502
Chi phí chăm sóc rừng của các lâm trường	1.395.918.977	1.334.929.719
Trích trước chi phí quản lý tu nghiệp sinh tại Nhật	169.753.750	-
Trích trước chi phí thuê đất	1.086.042.145	237.675.000
Chi phí khai thác rừng	1.202.293.788	42.378.457
Chi phí vườn ươm	1.103.907.769	1.034.847.000
Trích trước chi phí sửa chữa	765.954.963	765.954.963
Trích trước kinh phí hoạt động cơ sở Đảng	157.755.000	-
Trích trước tiền gia công sấy gỗ	-	503.742.900
Chi phí phải trả khác	1.122.880.462	1.691.349.531
	21.506.554.875	25.310.809.585

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	13.405.955	12.852.779
Kinh phí công đoàn	2.643.564.035	2.516.854.415
Bảo hiểm xã hội	1.761.846.614	1.331.896.317
Bảo hiểm Y tế	102.290.140	46.784.950
Bảo hiểm thất nghiệp	75.597.119	211.731.535
Phải trả về cổ phần hóa	218.204.846	4.176.189.446
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.530.248.341	20.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	96.434.232.097	90.936.599.832
- Cổ tức phải trả tại công ty con	290.320.297	577.256.297
- Phải trả về Tiền đặt cọc đi lao động	568.077.500	1.586.866.000
- Phải trả chi phí trồng rừng	1.895.605.591	405.097.000
- Phải trả về chi phí quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng	594.124.244	-
- Phải trả về sản lượng trồng rừng thiếu hụt chưa kết chuyển doanh thu	4.847.549.734	4.608.348.930
- Tiền thuế đất phải nộp	2.451.570.975	-
- Phải trả Ban thanh lý Xi nghiệp Phú Lâm	1.531.907.326	1.137.740.476
- Nhận trước tiền chuyển giao quyền hưởng lợi trên đất quy hoạch	4.500.000.000	-
- Kinh phí đề tài được Bộ NN và PT NT cấp chưa quyết toán	1.020.000.000	-
- Phải trả về thu hồi vốn của các hộ dân (tương ứng với phải thu)	20.036.841.442	18.344.883.432
- Phải trả về công trình lâm sinh cho các phân trường	1.201.270.477	-
- Phải trả Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	410.400.000	410.400.000
- Chi phí bảo hành công trình	110.848.703	112.887.700
- Tạm giữ 1% giá trị công trình quyết toán của các cá nhân	1.046.806.996	1.055.993.713
- Phải trả các đội tiền thi công các công trình	39.092.414.193	37.961.989.601
- Tiền lãi phải thu do chậm thanh toán	1.336.516.201	611.884.900
- Phải trả tiền thanh lý nhà ở khu vực Giáp Bát	-	1.302.132.700
- Cổ tức được ứng trước	-	1.990.900.000
- Phải trả tiền lãi cổ phần cán bộ công nhân viên	142.487.416	142.487.416
- Phải trả vốn góp kinh doanh Công ty TNHH MTM	-	2.300.000.000
- Tiền chi phí vật tư, cây giống, thiết kế, thẩm định, chăm sóc, bảo vệ rừng của các đội sản xuất	1.840.268.134	1.628.960.297
- Phải trả khác	13.517.222.868	16.758.771.370
	103.779.389.147	99.252.909.274

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.767.715.600	1.391.280.000
Phải trả dài hạn khác	3.383.280.399	8.990.379.270
- Lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	422.654.687	1.102.885.277
- Lãi vay phải trả trồng rừng trong thời gian ân hạn	2.079.000.308	2.280.552.790
- Phải trả khác	881.625.404	5.606.941.203
	6.150.995.999	10.381.659.270

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	203.888.937.859	239.728.943.895
Nợ dài hạn	11.852.016.379	-
	215.740.954.238	239.728.943.895

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2012

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Thái Nguyên	3%/năm	8 năm	62.953.675.767	7.979.438.480
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Hà Tĩnh	5,4%/năm	7 năm	1.335.835.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Gia Lai - HĐ số 12/2012/HĐ - NHPT ngày 5/10/2012	3%/năm	249 tháng	134.700.000.000	26.000.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình, HĐ số 03/HĐTD/2004 ngày 26/4/2004	5,4%/năm	8 năm	2.697.014.276	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình, HĐ số 17/2008/HĐTD-ĐC ngày 08/07/2008	8,4%/năm	8 năm	16.181.205.700	-
Công ty VIJACHIP Cái lân, hợp đồng số 01/HĐ/TRNL/2008 ngày 15/09/2008		0% 7 năm	1.911.757.803	-
Vốn kết dư dự án PAM	Không lãi suất		56.430.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Quảng Ngãi, HĐ số 21/2004/HĐTD	5,4%/năm	10 năm	7.680.177.000	3.889.690.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	theo khế ước từ 5,4%-8,4%/năm	4-5 năm	10.344.000.000	2.530.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng 1 lần	36 tháng	1.000.900.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng 1 lần	60 tháng	995.000.000	498.000.000
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	9,72%/năm	84 tháng	3.091.018.766	2.652.000.000
Vay cá nhân	10,2%/năm	trên 1 năm	5.650.000.000	1.200.000.000
Vay dài hạn khác (nhận bàn giao)			112.364.027	71.312.000
			248.709.378.339	44.820.440.480

25 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.715.051.544.221	-	982.493.375	1.668.637.844	4.421.726.076	31.428.182.003
Tăng vốn	82.611.727.647	-	88.389.967	-	-	(338.658.484)
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh	-	-	-	-	-	-
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	180.476.874.663	-	-	-	-	13.065.311.631
Tăng khác	-	3.370.863	1.421.836.985	-	9.719.600.174	33.199.862.715
Giảm vốn	(1.520.596.564)	-	-	-	(8.855.825)	(265.960.227)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(649.803.934)	(1.668.637.844)	(1.859.104.113)	(1.379.751.265)
Số dư cuối năm	1.976.619.549.967	3.370.863	1.842.916.393	-	12.273.366.312	75.708.986.373
<i>(tiếp)</i>	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	150.206.249.293	61.015.981	934.923.186.731	5.585.996.034	42.084.674.714	2.886.413.706.272
Tăng vốn	-	-	-	-	3.495.546.003	85.857.005.133
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh	-	-	350.524.763.781	-	-	350.524.763.781
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	24.086.063.933	168.470.644	-	-	-	217.796.720.871
Tăng khác	5.303.864.784	7.555.680	-	3.223.946.879	-	52.880.038.080
Giảm vốn	(88.817.891.237)	-	-	-	-	(90.613.303.853)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(248.471.980.556)	-	-	(248.471.980.556)
Giảm khác	(4.592.872.525)	(239.191.032)	(42.764.865.983)	(395.197.456)	-	(53.549.424.152)
Số dư cuối năm	86.185.414.248	(2.148.727)	994.211.103.973	8.414.745.457	45.580.220.717	3.200.837.525.576

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.976.619.549.967	1.715.051.544.221
	<u>1.976.619.549.967</u>	<u>1.715.051.544.221</u>

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.599.422.083.999	1.361.728.800.247
Doanh thu bán thành phẩm	68.920.558.741	216.350.567.295
Doanh thu hoạt động xây lắp	38.663.779.265	69.447.576.751
Doanh thu hoạt động khác	3.334.818.969	3.840.281.893
	<u>1.710.341.240.974</u>	<u>1.651.367.226.186</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	160.968.358	421.544.898
Hàng bán bị trả lại	138.047.657	408.996.172
Giảm giá hàng bán	921.092.867	1.267.351.484
Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp	-	27.892.337
	<u>1.220.108.882</u>	<u>2.125.784.891</u>

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.598.225.975.117	1.359.603.015.356
Doanh thu bán thành phẩm	68.920.558.741	216.350.567.295
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	38.663.779.265	69.447.576.751
Doanh thu thuần hoạt động khác	3.310.818.969	3.840.281.893
	<u>1.709.121.132.092</u>	<u>1.649.241.441.295</u>

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.386.397.329.654	1.036.705.487.301
Giá vốn bán thành phẩm	64.733.150.685	297.932.524.108
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	37.216.257.730	66.992.709.609
	<u>1.488.346.738.069</u>	<u>1.401.630.721.018</u>

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.813.901.240	15.153.718.353
Bán cổ phiếu Eximbank của Vinafor Sài Gòn	2.205.493.939	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	175.820.789.063	238.419.160.731
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.103.600.000	15.411.500.000
Lãi được chia từ hoạt động trồng rừng	2.460.343.944	779.142.040
Lãi thu các đội	2.871.207.923	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.195.670.399	10.609.708.587
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	38.616.462	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	109.987.486.999	125.142.859.671
	303.497.109.969	405.516.089.382

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.817.803.670	25.987.696.257
Lỗ bán ngoại tệ	8.680.529	133.395.219
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	2.002.677.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá	793.461.661	4.038.012.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	263.006.257	-
Chi phí tài chính khác	13.072.253	1.812.381.948
	21.896.024.370	33.974.163.737

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.525.647.620	9.579.605.438
Thu từ tiền thương, tiền bồi thường	2.069.223.000	7.306.060.975
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.128.322.796	-
Thu tiền bán hồ sơ đấu giá rừng	177.272.727	2.000.000
Hoàn nhập tiền thuê đất trích thừa	-	2.705.827.740
Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả	8.906.614.582	10.155.630.454
Thu nhập từ cho thuê nhà, thuê đất, ki ốt	222.000.000	562.209.164
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	11.696.931.865	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ của HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	-	1.319.500.000
Tiền đền bù tài sản do bàn giao mặt bằng với UBND huyện Krông Buk năm 2010	2.388.554.000	-
Thu nhập khác	10.416.607.634	15.888.445.257
	43.531.174.224	47.519.279.028

CÔNG
NHẬN
KIỂM
AAS
KIỂM

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.254.454.703	7.412.045.319
Nộp phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế	814.423.915	131.470.758
Chi phí xử lý nợ khó đòi	1.715.677.857	923.325.939
Điều chỉnh kết chuyển chi phí dở dang không còn diện tích rừng trồng	2.298.878.784	-
Điều chỉnh kết chuyển chi phí vật tư vượt định mức	1.021.807.897	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có doanh thu	2.066.174.911	-
Chi trả trợ cấp mất việc làm	-	2.409.831.500
Chi phí khác	6.770.260.977	5.812.386.171
	15.941.679.044	16.689.059.687

34 . PHÂN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LD

	Phần lợi ích trong Báo cáo KQKD năm 2012	Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm 2012	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	3.036.773.410	-	3.036.773.410	57.628.042
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	5.785.887.001	8.658.562.838	(2.872.675.837)	6.047.431.111
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	(358.944.172)	-	(358.944.172)	(498.161.469)
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	2.429.594.129	1.648.448.120	781.146.009	902.571.600
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	11.680.033.617	17.401.370.000	(5.721.336.383)	10.757.575.928
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	5.942.870.069	9.572.600.000	(3.629.729.931)	4.940.954.925
Công ty TNHH Việt Thành Thái	144.802.259	-	144.802.259	(139.579.195)
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	208.730.322.300	125.100.000.000	83.630.322.300	21.810.486.300
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	571.576.284	233.838.000	337.738.284	298.090.117
Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên	(18.254.376)	-	(18.254.376)	(40.238.548)
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	1.149.258.387	700.608.000	448.650.387	460.973.253
Công ty CP Cờ Đỏ	2.580.735.158	801.150.000	1.779.585.158	1.751.226.887
Công ty CP Formach	23.446.594	1.848.605.915	(1.825.159.321)	190.459.007

	Phần lợi ích trong Báo cáo KQKD năm 2012	Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm 2012	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	324.615.599	240.000.000	84.615.599	198.981.275
Công ty CP Kon Hà Nừng	548.183.527	360.000.000	188.183.527	618.416.393
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	131.887.242	136.500.000	(4.612.758)	134.930.450
Công ty CP Lâm nghiệp 19	1.792.777.540	1.325.250.000	467.527.540	1.713.791.306
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	913.594.768	472.500.000	441.094.768	260.389.092
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	101.185.700	-	101.185.700	15.951.807
Công ty CP Lâm sản Forprodex	(133.781.483)	-	(133.781.483)	29.016.772
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	309.801.573	151.200.000	158.601.573	163.701.985
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	-	-	-	(5.357.604.118)
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	298.162.518	442.800.000	(144.637.482)	388.002.832
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	370.989.586	420.000.000	(49.010.414)	353.594.354
Công ty CP XNK Lâm sản Nha trang	4.282.007	135.000.000	(130.717.993)	142.222.235
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	739.097.278	960.000.000	(220.902.722)	673.575.920
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	14.634.941	92.000.000	(77.365.059)	46.861.855
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	5.947.346	-	5.947.346	-
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	(260.393.180)
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	-	-	-	(33.036.290)
	247.119.478.802	170.700.432.873	76.419.045.929	45.627.820.646

Ghi chú:

Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh xác định bằng phần lợi ích trong kết quả kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh trừ đi phần cổ tức, lợi nhuận Công ty mẹ ghi nhận trong năm.

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	13.455.068.039	31.350.926.978
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	8.494.168.685	15.583.441.247
	21.949.236.724	46.934.368.225

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2012
	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:	
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(170.933.006)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.937.731
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.999.305.949)
	(3.157.301.224)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Số đầu năm	221.769.073
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	170.933.006
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(12.937.731)
Số cuối năm	379.764.348
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Số đầu năm	5.704.235.469
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.999.305.949)
Số cuối năm	2.704.929.520

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.282.894.386	-	73.561.174.240	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.612.536.173	(21.301.655.117)	307.193.255.870	(15.977.395.846)
Các khoản cho vay ngắn hạn	30.399.235.582	-	70.995.875.607	-
Các khoản cho vay dài hạn	9.224.000.000	-	9.897.800.000	-
Đầu tư dài hạn	42.727.700.238	-	23.697.836.634	-
	444.246.366.379	(21.301.655.117)	485.345.942.351	(15.977.395.846)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	405.063.223.955	527.450.663.225
Phải trả người bán, phải trả khác	242.170.979.035	221.982.494.943
Chi phí phải trả	21.506.554.875	25.310.809.585
	668.740.757.865	774.743.967.753

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.282.894.386	-	-	92.282.894.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.823.031.813	-	7.487.849.243	248.310.881.056
Các khoản cho vay ngắn hạn	30.399.235.582	-	-	30.399.235.582
Các khoản cho vay dài hạn	-	-	9.224.000.000	9.224.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	42.727.700.238	42.727.700.238
	363.505.161.781	-	59.439.549.481	422.944.711.262
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.561.174.240	-	-	73.561.174.240
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.074.245.250	-	10.141.614.774	291.215.860.024
Các khoản cho vay ngắn hạn	70.995.875.607	-	-	70.995.875.607
Các khoản cho vay dài hạn	-	-	9.897.800.000	9.897.800.000
Đầu tư dài hạn	-	-	23.697.836.634	23.697.836.634
	425.631.295.097	-	43.737.251.408	469.368.546.505

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	189.322.269.717	-	215.740.954.238	405.063.223.955
Phải trả người bán, phải trả khác	235.948.190.935	-	6.222.788.100	242.170.979.035
Chi phí phải trả	21.506.554.875	-	-	21.506.554.875
	446.777.015.527	-	221.963.742.338	668.740.757.865
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	287.721.719.330	-	239.728.943.895	527.450.663.225
Phải trả người bán, phải trả khác	211.529.043.572	-	10.453.451.371	221.982.494.943
Chi phí phải trả	25.310.809.585	-	-	25.310.809.585
	524.561.572.487	-	250.182.395.266	774.743.967.753

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Vũ Sỹ Dũng

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

